

Công ty Cổ phần Thép Pomina

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Thép Pomina

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 44

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại; và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Chiêu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Sĩ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61121142/22243003-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021, và được trình bày từ trang 5 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính hợp nhất trình bày tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 380.550.780.771 VND. Điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Công ty TNHH Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số. 1588-2018-004-1

Trần Thanh Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số. 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.679.237.266.288	6.781.656.905.040
110	I. Tiền	4	93.217.356.440	115.083.879.755
111	1. Tiền		93.217.356.440	115.083.879.755
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.972.471.903.426	3.163.795.801.389
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.948.326.107.041	2.361.675.472.937
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	707.971.578.688	568.638.455.140
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	27	4.500.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	333.932.997.280	255.453.798.312
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(22.258.779.583)	(21.971.925.000)
140	III. Hàng tồn kho	8	2.253.213.280.031	3.066.036.668.623
141	1. Hàng tồn kho		2.253.213.280.031	3.068.132.730.186
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(2.096.061.563)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		360.334.726.391	436.740.555.273
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	23.641.083.840	45.413.688.636
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		329.912.959.614	380.282.519.598
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.780.682.937	11.044.347.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.495.241.634.885	5.017.098.061.316
210	I. Khoản phải thu dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.000.000.000	2.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		3.192.631.666.233	1.914.669.781.914
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.192.242.322.451	1.913.801.455.154
222	Nguyên giá		6.554.610.161.761	5.073.641.654.005
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.362.367.839.310)	(3.159.840.198.851)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	389.343.782	868.326.760
228	Nguyên giá		14.759.504.484	14.406.504.484
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.370.160.702)	(13.538.177.724)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.215.848.938.027	3.020.397.248.622
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.215.848.938.027	3.020.397.248.622
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	10.000.000.000	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.1	11.402.985.380	11.402.985.380
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.1	(11.402.985.380)	(11.402.985.380)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.2	10.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		74.761.030.625	80.031.030.780
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	72.200.285.014	77.613.217.453
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		2.560.745.611	2.417.813.327
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.174.478.901.173	11.798.754.966.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.664.086.973.997	8.304.208.124.231
310	I. Nợ ngắn hạn		6.059.788.047.059	6.730.005.334.876
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	531.337.050.256	877.242.320.858
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.501.148.771	3.626.488.226
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	23.592.523.972	6.412.298.322
314	4. Phải trả người lao động		4.868.490.877	10.574.779.975
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	74.705.198.927	50.135.395.262
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	14.851.958.552	13.296.571.714
320	7. Vay ngắn hạn	18	5.406.869.199.984	5.768.633.004.799
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		62.475.720	84.475.720
330	II. Nợ dài hạn		1.604.298.926.938	1.574.202.789.355
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		-	8.500.517.181
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	95.883.342.000	95.883.342.000
338	3. Vay dài hạn	18	1.508.415.584.938	1.469.818.930.174
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.510.391.927.176	3.494.546.842.125
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	3.510.391.927.176	3.494.546.842.125
411	1. Vốn cổ phần		2.796.763.360.000	2.433.449.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.796.763.360.000	2.433.449.520.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.000.000.000	35.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		701.430.066.244	701.430.066.244
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.476.390.677	349.526.197.442
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	658.238.139.762
421b	- Lợi nhuận (lỗ) năm nay		1.476.390.677	(308.711.942.320)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.069.677.255	6.488.625.439
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.174.478.901.173	11.798.754.966.356

ma

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập

Nguyễn Nhật Trường

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	9.885.307.368.630	12.007.041.312.484
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(65.655.825.697)	(12.022.082.987)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	9.819.651.542.933	11.995.019.229.497
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(9.312.407.023.898)	(11.785.994.650.430)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		507.244.519.035	209.024.579.067
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	30.744.934.315	22.381.697.221
22	7. Chi phí tài chính	22	(412.853.826.877)	(374.200.688.675)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(391.582.111.689)	(356.188.241.568)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(46.072.331.380)	(39.412.747.114)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(106.238.394.283)	(111.126.833.570)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(27.175.099.190)	(293.333.993.071)
31	11. Thu nhập khác	25	99.168.366.024	3.349.414.498
32	12. Chi phí khác	25	(31.289.360.891)	(13.431.846.825)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	25	67.879.005.133	(10.082.432.327)
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		40.703.905.943	(303.416.425.398)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(25.001.753.176)	(6.291.445.556)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.1	142.932.284	191.170.664

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		15.845.085.051	(309.516.700.290)
61	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ		15.264.033.235	(308.711.942.320)
62	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		581.051.816	(804.757.970)
70	20. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	19.3	55	(1.275)
71	21. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	19.3	55	(1.275)



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		40.703.905.943	(303.416.425.398)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	24	239.341.287.934	218.653.945.907
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(1.809.206.980)	390.839.661
04	Lỗ (lợi nhuận) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.024.405.793	(638.178.725)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.897.322.256)	(2.862.521.944)
06	Chi phí lãi vay	22	391.582.111.689	356.188.241.568
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		661.945.182.123	268.315.901.069
09	Giảm các khoản phải thu		270.479.008.695	301.825.304.230
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		747.888.580.261	(249.059.703.421)
11	Giảm các khoản phải trả		(371.972.493.841)	(148.438.238.168)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		27.185.537.235	(10.455.891.924)
14	Tiền lãi vay đã trả		(395.130.113.352)	(353.865.739.163)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.174.502.313)	(2.596.872.419)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		43.992.591.173	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(842.307.650)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		977.213.789.981	(195.117.547.446)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(675.615.505.261)	(973.794.543.221)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	18.181.818
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		8.897.322.256	2.844.340.126
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(676.718.183.005)	(970.932.021.277)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	10.903.274.202.940	15.487.826.507.750
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(11.225.616.800.272)	(14.350.633.205.979)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(322.342.597.332)	1.137.193.301.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại, và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Công ty có trụ sở chính tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.974 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.805 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp. Chi tiết trình bày như sau:

STT	Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("Công ty POM 2")	Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất sắt, thép, gang	99,5	99,5
2	Công ty TNHH Tôn Pomina ("Công ty Tôn Pomina")	Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu	99,5	99,5

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 380.550.780.771 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn chủ yếu do việc triển khai Dự án Lò Cao bị kéo dài hơn so với kế hoạch với nguyên nhân chính là việc thiếu hụt chuyên gia nước ngoài bởi ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty phụ thuộc vào khả năng hoạt động có lợi nhuận trong tương lai, sắp xếp dòng tiền cũng như sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra hoạt động kinh doanh và khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các ngân hàng. Ngoài ra, Dự án Lò Cao cũng được dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2021 sẽ giúp cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền của Nhóm Công ty. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá Nhóm Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty trong trường hợp Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	6 năm

3.7 Thuê hoạt động

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Lợi thế kinh doanh; và
- ▶ Chi phí sửa chữa.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

• *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

• *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại và kinh doanh các sản phẩm từ thép. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.315.511.006	321.131.231
Tiền gửi ngân hàng	90.901.845.434	114.762.748.524
TỔNG CỘNG	93.217.356.440	115.083.879.755

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	385.260.364.129	486.321.088.905
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Bình Trị	68.411.331.612	35.535.599.064
- Chip Mong Group Co., Ltd.	66.091.542.137	114.499.142.122
- Lim Hok Chhoun Steel Co., Ltd.	43.285.646.250	59.304.223.448
- Global Steel Co., Ltd	24.606.020.844	95.381.758.074
- Các khách hàng khác	182.865.823.286	181.600.366.197
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.563.065.742.912	1.875.354.384.032
TỔNG CỘNG	1.948.326.107.041	2.361.675.472.937

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18.1).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
China 15 th Metallurgical Construction Group Co., Ltd.	198.111.766.635	81.502.705.280
Chung Hung Steel Corporation	126.677.863.569	138.650.045.182
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Việt Nguyên	98.271.283.465	-
Chinatech Tanrry Technology Co., Ltd.	96.983.779.265	23.852.968.080
Beijing Baotou Steel Xinyuan Technology Co.,Ltd.	49.917.973.596	-
Asian Pasific Ecology Trade Co., Ltd.	21.971.925.000	21.971.925.000
Ramusaken Singapore PTE Co., Ltd.	16.803.011.423	539.216.317
China Machinery Industry International Cooperation Co., Ltd.	-	143.533.390.310
Hyundai Corporation	-	48.901.320.000
Các nhà cung cấp khác	99.233.975.735	109.686.884.971
TỔNG CỘNG	707.971.578.688	568.638.455.140
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.258.779.583)	(21.971.925.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	685.712.799.105	546.666.530.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	21.971.925.000	21.971.925.000
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	<u>286.854.583</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>22.258.779.583</u>	<u>21.971.925.000</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	333.932.997.280	255.453.798.312
Cầm cố, ký quỹ	150.846.845.983	248.243.398.753
Tạm ứng cho Ban quản lý Dự án (*)	101.952.639.070	-
Phải thu bảo hiểm	48.637.614.762	-
Phải thu khác	16.236.149.391	4.990.072.588
Tạm ứng cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	16.259.748.074	2.220.326.971
Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Ký quỹ mua nhiên liệu	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>335.932.997.280</u>	<u>257.453.798.312</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	319.673.249.206	255.233.471.341
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	16.259.748.074	2.220.326.971

(*) Đây là khoản tạm ứng cho Ban quản lý Dự án Lò cao theo Biên bản thỏa thuận ký ngày 1 tháng 1 năm 2020 về việc tạm ứng chi phí để thực hiện dự án Dây chuyền thiêu kết và Lò cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.851.467.040.258	1.375.913.799.027
Thành phẩm	160.127.334.087	1.171.111.791.401
Công cụ, dụng cụ	131.828.034.922	130.290.715.854
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.681.478.972	123.632.858.169
Hàng đang đi trên đường	6.655.707.637	267.163.129.445
Phế liệu	453.684.155	-
Hàng hóa	-	20.436.290
TOTAL	2.253.213.280.031	3.068.132.730.186
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.096.061.563)
Giá trị thuần	2.253.213.280.031	3.066.036.668.623

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.096.061.563)	(1.705.221.902)
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	-	(2.096.061.563)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	2.096.061.563	1.705.221.902
Số cuối năm	-	(2.096.061.563)

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.046.632.543.639	3.851.551.916.710	155.115.281.424	13.287.838.045	7.054.074.187	5.073.641.654.005
Mua mới	696.519.450	121.104.817.563	1.715.482.182	67.840.000	-	123.584.659.195
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	-	1.412.082.093.105	51.002.447.063	-	-	1.463.084.540.168
Thanh lý, xóa sổ	(500.000.000)	(105.200.691.607)	-	-	-	(105.700.691.607)
Số cuối năm	1.046.829.063.089	5.279.538.135.771	207.833.210.669	13.355.678.045	7.054.074.187	6.554.610.161.761
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	123.352.786.961	1.169.097.209.258	76.690.723.593	9.405.196.068	5.714.066.187	1.384.259.982.067
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	471.453.335.530	2.549.008.060.802	121.358.881.343	11.479.460.545	6.540.460.631	3.159.840.198.851
Khấu hao trong năm	42.727.715.461	222.146.166.188	12.835.255.650	300.179.936	327.501.334	278.336.818.569
Tặng khác	-	8.500.517.181	-	-	-	8.500.517.181
Thanh lý, xóa sổ	(500.000.000)	(83.809.695.291)	-	-	-	(84.309.695.291)
Số cuối năm	513.681.050.991	2.695.845.048.880	134.194.136.993	11.779.640.481	6.867.961.965	3.362.367.839.310
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	575.179.208.109	1.302.543.855.908	33.756.400.081	1.808.377.500	513.613.556	1.913.801.455.154
Số cuối năm	533.148.012.098	2.583.693.086.891	73.639.073.676	1.576.037.564	186.112.222	3.192.242.322.451

(*) Chủ yếu bao gồm giá trị xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành trong năm của Dự án nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu với quy mô 600.000 tấn/năm với tổng giá trị là 1.390.779.442.640 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	12.726.152.975	1.680.351.509	14.406.504.484
Mua mới	-	353.000.000	353.000.000
Số cuối năm	12.726.152.975	2.033.351.509	14.759.504.484
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	12.557.348.336	1.680.351.509	14.237.699.845
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	11.953.846.301	1.584.331.423	13.538.177.724
Hao mòn trong năm	665.362.896	166.620.082	831.982.978
Số cuối năm	12.619.209.197	1.750.951.505	14.370.160.702
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	772.306.674	96.020.086	868.326.760
Số cuối năm	106.943.778	282.400.004	389.343.782

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng dự án Lò Cao	2.203.998.285.015	1.524.560.857.902
Dự án Nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu	10.761.013.362	1.494.746.751.070
Chi phí xây dựng khác	1.089.639.650	1.089.639.650
TỔNG CỘNG	2.215.848.938.027	3.020.397.248.622

Trong năm, Nhóm công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị 67.030.869.894 VND. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay trực tiếp cho mục đích đầu tư và xây dựng dự án Lò Cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hình thành từ các dự án xây dựng cơ bản dở dang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

12.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư tài chính dài hạn khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	11.402.985.380	(11.402.985.380)	-	11.402.985.380	-

12.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (ICB) có kỳ hạn mười (10) năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2030 và được hưởng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	23.641.083.840	45.413.688.636
Công cụ dụng cụ	16.382.516.131	24.241.835.033
Chi phí sửa chữa	3.934.608.614	7.725.689.971
Bảo hiểm	1.193.698.203	1.592.188.215
Chi phí quảng cáo	598.388.829	2.516.873.150
Các khoản khác	1.531.872.063	9.337.102.267
Dài hạn	72.200.285.014	77.613.217.453
Lợi thế kinh doanh (i)	33.006.123.008	38.507.143.496
Chi phí thuê đất (ii)	11.549.409.172	12.133.180.668
Công cụ dụng cụ	10.110.023.834	20.816.720.643
Chi phí sửa chữa	3.150.101.955	1.499.935.222
Các khoản khác	14.384.627.045	4.656.237.424
TỔNG CỘNG	95.841.368.854	123.026.906.089

(i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(ii) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	531.110.458.431	876.987.827.258
- Daichu Corporation	66.869.575.760	-
- Vesvius Malaysia Sdn Bhd	43.690.888.672	40.928.669.654
- Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	25.153.559.471	9.594.253.192
- Công ty Cổ phần Gang Thép Nghi Sơn	23.910.876.000	-
- JFE Shoji Trade Corporation	22.125.840.000	-
- Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến	18.238.358.426	11.207.719.643
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát	14.791.686.762	3.235.440.494
- Capital Engineering & Research Incorporation Ltd.	11.790.250.440	54.767.664.873
- China machinery Industry International	6.419.124.944	293.936.703.866
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam – Chi nhánh Đồng Nai	450.996.070	17.155.575.521
- Phải trả đối tượng khác	297.669.301.886	446.161.800.015
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	226.591.825	254.493.600
TỔNG CỘNG	531.337.050.256	877.242.320.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU (PHẢI NỢ) NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.950.664.665	18.496.801.089	22.038.123.113	2.409.342.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.467.028.306	-	1.480.000.000	2.987.028.306
Thuế xuất, nhập khẩu	59.015.974	17.477.530.085	16.739.689.597	796.856.462
Thuế thu nhập cá nhân	508.988.603	1.185.178.105	1.186.934.309	507.232.399
Các loại thuế khác	58.649.491	212.935.933	191.362.295	80.223.129
TỔNG CỘNG	<u>11.044.347.039</u>	<u>37.372.445.212</u>	<u>41.636.109.314</u>	<u>6.780.682.937</u>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.514.728.709)	(25.001.753.176)	7.174.502.313	(23.341.979.572)
Thuế thu nhập cá nhân	(897.569.613)	(1.885.714.238)	2.532.739.451	(250.544.400)
Các loại thuế khác	-	(1.000.000)	1.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>(6.412.298.322)</u>	<u>(26.888.467.414)</u>	<u>9.708.241.764</u>	<u>(23.592.523.972)</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nguyên vật liệu	48.891.093.820	21.066.941.614
Chi phí điện trích trước	14.831.975.604	14.901.774.595
Chi phí lãi vay trích trước	8.298.606.125	11.846.607.788
Các khoản trích trước khác	2.683.523.378	6.297.466.196
TỔNG CỘNG	<u>74.705.198.927</u>	<u>50.135.395.262</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	14.851.958.552	13.296.571.714
Phải trả tiền hợp tác đầu tư	6.123.530.035	6.123.530.035
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 27)	4.839.133.419	4.839.133.419
Kinh phí công đoàn	2.562.165.033	1.393.344.156
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	450.321.881	258.652.602
Khác	876.808.184	681.911.502
Dài hạn	95.883.342.000	95.883.342.000
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>95.883.342.000</u>	<u>95.883.342.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>110.735.300.552</u>	<u>109.179.913.714</u>

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đánh giá lại	Phân loại	VND Số cuối năm
Ngắn hạn	5.768.633.004.799	10.624.516.492.455	(11.208.466.216.327)	-	222.185.919.057	5.406.869.199.984
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	5.729.403.004.799	10.624.516.492.455	(11.169.236.216.327)	-	-	5.184.683.280.927
Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	39.230.000.000	-	(39.230.000.000)	-	222.185.919.057	222.185.919.057
Dài hạn	1.469.818.930.174	278.757.710.485	(17.150.583.945)	(824.552.719)	(222.185.919.057)	1.508.415.584.938
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	1.348.703.030.174	247.167.710.485	(17.150.583.945)	(824.552.719)	(222.185.919.057)	1.355.709.684.938
Vay dài hạn cá nhân (Thuyết minh số 27)	121.115.900.000	31.590.000.000	-	-	-	152.705.900.000
TỔNG CỘNG	7.238.451.934.973	10.903.274.202.940	(11.225.616.800.272)	(824.552.719)	-	6.915.284.784.922

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8, 9, 11, 13)
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam	2.503.241.213.584 VND	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021	Từ 6,2 đến 7,5	(i) Hàng hóa luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Nhà máy Luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina. (ii) Hàng hóa luân chuyển, các quyền đòi nợ của Công ty POM 2 tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (iii) Hàng hóa luân chuyển, các quyền đòi nợ của Công ty Cổ phần Thép Pomina 1 tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương (iv) Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Nhà máy Thép Pomina 1 – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Luyện Phôi Thép – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.

(v) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Nhà máy Luyện Phôi Thép – Công ty Cổ phần Thép Pomina và liên quan đến Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy Luyện Phôi Thép công suất 1 triệu tấn/năm".

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8, 9, 11, 13)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.834.355.212.607 VND	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2021 đến ngày 15 tháng 11 năm 2021	Từ 6,2 đến 7,7	(i) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và toàn bộ vốn góp của Công ty POM 2, tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (ii) Tất cả quyền đòi nợ của Công ty Tôn Pomina. Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM. (iii) Toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu. (iv) Quyền sử dụng đất thuê, nhà xưởng sản xuất. Máy móc thiết bị của Công ty có giá trị tại thời điểm nêu trên là 178.470.000.000 VND

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	847.086.854.736 VND	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Từ 5,8 đến 7,0	(i) Quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sông Thành II, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương với giá trị 96.162.000.000 VND và máy móc thiết bị với giá trị 36.216.000.000 VND (ii) Toàn bộ quyền sở hữu và toàn bộ các quyền tài sản khác phát sinh từ hoặc liên quan đến toàn bộ vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2 với giá trị 700 tỷ VND (iii) Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại với giá trị 637.000.000.000 đồng và hàng hóa luân chuyển giá trị 637 tỷ VND (iv) Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển thuộc Dự án nhà máy Luyện phôi Thép và Nhà máy Cán Thép Hợp Kim

TỔNG CỘNG

5.184.683.280.927

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán các chi phí của Dự án Nhà máy Luyện phôi thép công suất một (1) triệu tấn/năm và Dự án Nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	(USD)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8, 9, 11, 13)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	711.887.352.458	28.467.335	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2021 đến ngày 20 tháng 3 năm 2027	10,5	Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Nhà máy Luyện Phôi thép – Công ty Cổ phần Thép Pomina công suất 1 triệu tấn/ năm" Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Luyện Phôi Thép 1 triệu tấn/ năm.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	866.008.251.537		Từ ngày 12 tháng 3 năm 2021 đến ngày 12 tháng 6 năm 2025	Từ 3,3 đến 9,4	Máy móc, thiết bị theo các Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0052/1828/TCĐN1 ngày 24 tháng 5 năm 2018 và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và bảo lãnh vô điều kiện không hủy ngang của Công ty POM 2

TỔNG CỘNG **1.577.895.603.995**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 222.185.919.057
Vay dài hạn 1.355.709.684.938

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
Năm trước:							
Số đầu năm	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	658.238.139.762	8.643.493.328	3.805.413.652.334
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	(308.711.942.320)	(804.757.970)	(309.516.700.290)
Khác	-	-	-	-	-	(1.350.109.919)	(1.350.109.919)
Số cuối năm	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	349.526.197.442	6.488.625.439	3.494.546.842.125
Năm nay:							
Số đầu năm	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	349.526.197.442	6.488.625.439	3.494.546.842.125
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	363.313.840.000	-	-	-	(363.313.840.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	15.264.033.235	581.051.816	15.845.085.051
Số cuối năm	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	1.476.390.677	7.069.677.255	3.510.391.927.176

(*) Vào ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCĐ2019 để phân phối lợi nhuận năm 2018 bằng việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông theo tỷ lệ 15% vốn điều lệ. Theo đó, vào ngày 22 tháng 1 năm 2020, Công ty đã phát hành 36.331.384 cổ phiếu để chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/NQ-HĐQT/2020 ngày 22 tháng 1 năm 2020. Việc phát hành thêm cổ phần để chi trả cổ tức này làm tăng vốn cổ phần của Công ty thêm 363.313.840.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	2.433.449.520.000	2.433.449.520.000
Tăng trong năm	363.313.840.000	-
Số cuối năm	<u>2.796.763.360.000</u>	<u>2.433.449.520.000</u>

19.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành	279.676.336	243.344.952
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	279.676.336	243.344.952
Cổ phiếu quỹ	(1.132.790)	(1.132.790)
Cổ phiếu phổ thông	(1.132.790)	(1.132.790)
Cổ phiếu đang lưu hành	278.543.546	242.212.162
Cổ phiếu phổ thông	278.543.546	242.212.162

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lãi (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.264.033.235	(308.711.942.320)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu để tính lãi (lỗ) trên cổ phiếu (cổ phiếu)	276.458.958	242.212.162
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	55	(1.275)
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND)	55	(1.275)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	9.885.307.368.630	12.007.041.312.484
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	9.791.904.457.460	11.454.641.604.016
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	84.722.187.344	99.160.304.847
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	-	443.537.091.415
<i>Doanh thu khác</i>	8.680.723.826	9.702.312.206
Các khoản giảm trừ doanh thu	(65.655.825.697)	(12.022.082.987)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(61.516.101.369)	(8.573.463.309)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(2.164.048.673)	(2.067.452.733)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(1.975.675.655)	(1.381.166.945)
DOANH THU THUẦN	9.819.651.542.933	11.995.019.229.497
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	6.267.488.922.790	8.210.972.814.220
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	3.617.818.445.840	3.796.068.498.264

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.847.612.059	19.537.357.095
Lãi tiền gửi	8.897.322.256	2.844.340.126
TỔNG CỘNG	30.744.934.315	22.381.697.221

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.202.474.990.177	10.421.200.107.947
Giá vốn phế liệu đã bán	107.630.723.822	527.050.703.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.397.371.462	3.993.858.115
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	833.359.141.172
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.096.061.563)	390.839.661
TỔNG CỘNG	9.312.407.023.898	11.785.994.650.430

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	391.582.111.689	356.188.241.568
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.106.211.020	15.829.191.397
Khác	165.504.168	2.183.255.710
TỔNG CỘNG	412.853.826.877	374.200.688.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	46.072.331.380	39.412.747.114
Chi phí nhân viên	13.564.385.406	8.870.357.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.276.651.801	20.482.734.052
Chi phí công cụ dụng cụ	10.660.499.855	3.311.779.514
Chi phí khấu hao và hao mòn	280.617.035	103.973.481
Khác	8.290.177.283	6.643.902.754
Chi phí quản lý doanh nghiệp	106.238.394.283	111.126.833.570
Chi phí nhân viên	57.662.782.595	60.929.175.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.756.121.882	27.197.962.092
Chi phí khấu hao	4.287.658.222	4.603.417.818
Chi phí công cụ dụng cụ	3.449.960.954	4.044.064.558
Thuế, phí	575.158.019	27.243.944
Khác	13.506.712.611	14.324.969.692
TỔNG CỘNG	152.310.725.663	150.539.580.684

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	10.751.945.775.236	9.725.242.648.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.388.328.447	223.227.604.650
Chi phí nhân viên	248.993.158.436	237.507.078.270
Chi phí khấu hao và hao mòn	239.341.287.934	218.653.945.907
Chi phí khác	66.869.715.713	89.543.132.612
TỔNG CỘNG	11.898.538.265.766	10.494.174.410.149

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	99.168.366.024	3.349.414.498
Thu tiền phạt, tiền bồi thường (*)	92.286.391.705	325.504.055
Thanh lý tài sản	3.642.960.413	-
Khác	3.239.013.906	3.023.910.443
Chi phí khác	31.289.360.891	13.431.846.825
Xóa sổ tài sản (*)	23.257.843.618	-
Phân bổ lợi thế thương mại	5.501.020.488	5.501.020.488
Tiền phạt, tiền bồi thường	806.704.122	6.071.920.072
Khác	1.723.792.663	1.858.906.265
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẬN	67.879.005.133	(10.082.432.327)

(*) Trong năm, Nhóm Công ty đã nhận được khoản bồi thường bảo hiểm liên quan tới sự cố tổn thất cháy phòng điện của Nhà máy sản xuất thép – Công ty Cổ phần Thép Pomina 2. Theo đó, Nhóm Công ty cũng đã tiến hành xóa sổ các tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế, các Công ty con và chi nhánh được hưởng mức ưu đãi như sau:

- Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:
 - (i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và
 - (ii) Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty POM 2 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 15% đối với nhà máy cán và 10% đối với thành phẩm phôi. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành tương ứng trên thu nhập chịu thuế thu được từ các hoạt động khác.
- Dự án đầu tư nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, và ống thép màu được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:
 - (i) 17% trong vòng mười (10) năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có doanh thu (năm 2019) và 20% trong các năm tiếp theo;
 - (ii) miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.818.669.750	5.511.418.887
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	183.083.426	780.026.669
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(142.932.284)	(191.170.664)
TỔNG CỘNG	24.858.820.892	6.100.274.892

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	40.703.905.943	(303.416.425.398)
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	13.051.025.408	(53.583.184.870)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Các khoản chi phí không được trừ	23.849.527.658	34.879.708.941
Miễn thuế	(6.939.886.506)	(5.511.418.887)
Lỗ năm trước chuyển sang	(7.167.845.699)	-
Lỗ chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại	5.045.887.237	26.849.166.014
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	183.083.426	780.026.669
Khác	(3.162.970.632)	2.685.977.025
Chi phí thuế TNDN	24.858.820.892	6.100.274.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ thuế chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 119.480.008.785 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 105.662.630.734 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
2015	2020	11.220.688.688	(8.737.272.196)	(2.483.416.492)	-
2016	2021	191.369.445	-	(191.369.445)	-
2018	2023	10.634.319.766	-	-	10.634.319.766
2019	2024	83.616.252.835	-	-	83.616.252.835
2020	2025	25.229.436.184	-	-	25.229.436.184
TOTAL		130.892.066.918	(8.737.272.196)	(2.674.785.937)	119.480.008.785

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán thép	6.267.488.922.790	8.210.972.814.220
		Dịch vụ cung cấp	1.491.482.650	2.310.107.200
Ông Đỗ Xuân Chiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Vay	31.590.000.000	121.115.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kỳ kế toán năm được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán thép	<u>1.563.065.742.912</u>	<u>1.875.354.384.032</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Bà Đỗ Thị Kim Chi	Bên liên quan	Cho vay	<u>4.500.000.000</u>	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Bên liên quan	Tạm ứng	14.000.000.000	-
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Bên liên quan	Tạm ứng	2.217.594.988	2.217.594.988
Khác	Bên liên quan	Tạm ứng	<u>42.153.086</u>	<u>2.731.983</u>
TỔNG CỘNG			<u>16.259.748.074</u>	<u>2.220.326.971</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Dịch vụ cung cấp	<u>226.591.825</u>	<u>254.493.600</u>
Phải trả dài hạn khác				
Ông Đỗ Xuân Chiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Mượn tiền	<u>95.883.342.000</u>	<u>95.883.342.000</u>
Vay dài hạn (**)				
Ông Đỗ Xuân Chiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Vay	<u>152.705.900.000</u>	<u>121.115.900.000</u>

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp ngắn hạn có thời hạn mười hai (12) tháng, đáo hạn ngày 23 tháng 9 năm 2021 với lãi suất cho vay 2,5%/năm.

(**) Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn từ hai mươi tám (28) tháng đến bốn mươi tám (48) tháng, đáo hạn từ ngày 30 tháng 6 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2024, với lãi suất vay 0%/năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	504.656.907	521.809.922
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên Hội đồng Quản trị	85.968.000	95.472.000
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	71.640.000	79.560.000
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị	514.411.059	531.917.471
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	720.493.716	753.766.020
Bà Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh POM 1	308.908.461	311.312.927
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	170.208.573	180.435.799
TỔNG CỘNG		2.376.286.716	2.474.274.139

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	25.718.246.214	26.754.712.415
Trên 1 đến 5 năm	100.919.984.855	118.239.632.906
Trên 5 năm	571.845.093.105	614.167.666.179
TỔNG CỘNG	698.483.324.174	759.162.011.500

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm			
- Thép gán	kg	1.818.548	4.014.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 18 tháng 1 năm 2021, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHCĐ/2021, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua việc sử dụng quỹ đầu tư phát triển với giá trị là 450 tỷ VND để kết chuyển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021